


# PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

	<b>Tên chất hoặc tên sản phẩm: CHẤT ĐIỆN GIẢI</b>
	Số CAS: Natri Silicate: 1344/09/08 40 ; Nước: 7732-18-5 60 Số UN: 1719 Số đăng ký EC: 215-687-4 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Nhóm 8 Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): RTECS: VV9275000

## PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Meta-Silicate	Mã sản phẩm: <b>DG015</b>
- Tên thương mại: Chất điện giải	
- Tên khác (không là tên khoa học): Chất điện giải	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: như thông tin nhà sản xuất.
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Đơn vị sản xuất: Công Ty TNHH Đức Minh. Đc: Khu CN Khai Quang, thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.	
- Mục đích sử dụng: Là chất phụ gia trong sản xuất gạch Ceramic, granit, xà phòng, gốm sứ, giấy.	

## PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng Na <sub>2</sub> O+SiO <sub>2</sub> )
Sodium MetaSilicate	1344-09-8	Na <sub>2</sub> O.SiO <sub>2</sub>	≤ 42%

## PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

### 1. Mức xếp loại nguy hiểm: Nhóm 8

### 2. Cảnh báo nguy hiểm

- Sản phẩm này có thể gây khó chịu nhẹ khi tiếp xúc với các bộ phận của cơ thể, tránh tiếp xúc với Da và Mắt, mặc quần áo bảo hộ, đeo găng tay khi làm việc với sản phẩm này.

- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Không tiếp xúc trực tiếp, tránh bắn vào mắt, khi sử dụng phải dùng găng tay cao su, ủng, khẩu trang, mắt kính. Nếu bị dính vào tay thì phải rửa liên tục bằng nước sạch, trường hợp bị dây vào mắt thì phải rửa liên tục bằng nước sạch ít nhất 5 phút, rồi đưa đến cơ sở chuyên khoa mắt để trị tiếp.

### 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Sẽ có hiện tượng bỏng rát, mẩn đỏ, chảy nước mắt kéo dài. Các triệu chứng khác như sưng mí mắt, mờ tầm nhìn cũng có thể xảy ra.

- Đường thở: Sẽ có hiện tượng hắt hơi gây đau mũi và khí quản, sổ mũi liên tục, nếu hít phải lượng lớn sẽ gây tức ngực khó thở.

- Đường da: Khi dính vào da sẽ thấy có hiện tượng trơn nhờn, ngứa và đỏ da, nếu tiếp xúc lâu sẽ thấy hiện tượng khô da, sẽ bị bong lớp da sừng ở ngoài gây cảm giác khó chịu.

- Đường tiêu hóa: Khi tiếp xúc sẽ kích ứng mạnh lên niêm mạc của hệ thống tiêu hóa, gây cảm giác bỏng rát, nôn mửa rất nguy hiểm gây tổn thương nghiêm trọng đến niêm mạc miệng, thực quản, dạ dày.

## PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức rửa liên tục bằng nước sạch ít nhất 15 phút rồi đưa ngay đến cơ sở y tế có chuyên khoa mắt để điều trị tiếp.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa liên tục bằng nước sạch có thể dùng nước phèn chua, chanh để rửa sẽ có hiệu quả tốt hơn.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Nhanh chóng ra khu vực thoáng mát, quan sát cho đến khi phục hồi. Nếu kích thích trở nên đau đớn hoặc vẫn tồn tại nhiều hơn 30 phút thì tìm tư vấn y tế, hoặc đưa đến cơ sở y tế gần nhất.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Không được gây nôn vì những cơ bóp có thể gây sặc ảnh hưởng đến hệ hô hấp và gây tổn thương nặng hơn cho thực quản, lập tức rửa miệng và cho uống thật nhiều nước sạch, rồi đưa ngay đến cơ sở y tế gần nhất.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Tuyệt đối không được rửa mắt bằng nước bẩn hoặc nước nóng hoặc nước có độ pH cao như nước vôi trong... đối với trường hợp nuốt nhầm bị nặng đến ngất xỉu phải cân nhắc khi đưa bất kỳ thứ gì vào miệng của nạn nhân vì khi đó thực quản, dạ dày và miệng đã bị tổn thương nghiêm trọng.

## PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Không cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không phù hợp.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): Không phù hợp.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Không phù hợp.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Không phù hợp.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Không phù hợp.

#### PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRẦN ĐỒ, DÒ RỈ

1. Khi đổ, rách bao, dò rỉ ở mức nhỏ: Có thể dùng dụng cụ thông thường như chổi quét, xẻng ... để thu gom.

2. Khi đổ, rách bao, dò rỉ lớn ở diện rộng: Sử dụng các biện pháp thu gom thông thường.

#### PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Tránh bị tiếp xúc trực tiếp với da, niêm mạc. Trong quá trình sử dụng cần dùng đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động như kính mắt, găng tay cao su, khẩu trang.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): Để nơi khô ráo, tránh tiếp xúc trực tiếp với nước.

#### PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Thông gió tốt nơi bảo quản và sử dụng, sử dụng đầy đủ trang thiết bị bảo hộ cá nhân.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.

- Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ.

- Bảo vệ tay: Sử dụng găng tay cao su.

- Bảo vệ chân: Sử dụng ủng cao su.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Sử dụng đầy đủ mũ, ủng cao su, găng tay cao su, kính bảo hộ che mắt.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): Tắm, rửa bằng nước sạch.

#### PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: Chất rắn.	Điểm sôi (°C): 105
Màu sắc: Trắng xanh hoặc ngà vàng.	Điểm nóng chảy (°C): Không phù hợp.
Mùi đặc trưng: Hắc đặc trưng.	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không phù hợp.
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không phù hợp.	Nhiệt độ tự cháy (°C): Không phù hợp.
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không phù hợp.	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp.
Độ hòa tan trong nước: Không phù hợp.	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp.
Độ PH: pH > 10	Tỷ lệ hoá hơi: Không phù hợp.
Khối lượng riêng (kg/m <sup>3</sup> ): Không phù hợp.	Các tính chất khác nếu có: Không.

#### PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Bền ở nhiệt độ dưới 70°C, trên nhiệt độ này có hiện tượng bốc hơi mạnh.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Không tự phân hủy.

- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Có thể phản ứng với CO<sub>2</sub> không khí tạo keo.

- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...): Không phù hợp.

- Phản ứng trùng hợp: Không phù hợp.

#### PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1: Dung dịch Na <sub>2</sub> O.SiO <sub>2</sub>	LC, LD, PEL, Nồng độ tối đa cho phép.. 4460mg/kg	mg/m <sup>3</sup> Gây kích ứng	Da, hô hấp...	Chuột, thỏ...
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Không phù hợp

2. Các ảnh hưởng độc khác: ăn mòn tế bào sinh học.

#### PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1: Na <sub>2</sub> O.nSiO <sub>2</sub>	Hầu hết các sinh vật	Ngay sau khi tiếp xúc trực tiếp	Kích ứng, chết cá nếu nồng độ > 50g/l
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

## 2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Không phù hợp
- Chỉ số BOD và COD: Không phù hợp
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Không phù hợp.
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Không phù hợp.

## PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT


**1. Thông tin quy định tiêu hủy** (thông tin về luật pháp): Theo thông tư 34/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường ngày 04/10/2017 quy định về thu hồi, xử lý, sản phẩm thải bỏ.

**2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải** : Lưu ý có thành phần của Sodium Meta Silicate

**3. Biện pháp tiêu hủy**: thu gom và tiêu hủy sản phẩm thải bỏ, bao bì chứa sản phẩm theo yêu cầu Pháp luật về thu gom và xử lý chất thải nguy hại.

**4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý**: Tùy vào hình thức mà đơn vị xử lý chất thải áp dụng.

## PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1719	Nội địa, đường bộ	8	Thùng, phi chứa, xe bồn.		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

## PHẦN XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

**1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới** (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

**2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**: Nhóm 8, cảnh báo ăn mòn nguy hiểm.

## PHẦN XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: Ngày 02 tháng 02 năm 2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất: Ngày 07 tháng 01 năm 2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung lần thứ hai: Ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Đức Minh

Giám đốc Công ty TNHH Đức Minh

*Lưu ý người đọc:*

*Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.*

*Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.*